

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2021



Hà Nội, tháng 03 năm 2022

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|-----------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 6 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 9 - 10 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 11 - 44 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2021 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | | |
|----------------------|------------|-------------------------------|
| Ông Lê Đức Cảnh | Chủ tịch | |
| Ông Trần Việt Phương | Thành viên | |
| Bà Hà Thị Thu Nga | Thành viên | |
| Ông Vũ Ngọc Sơn | Thành viên | |
| Bà Phan Diễm Anh | Thành viên | Miễn nhiệm từ ngày 24/06/2021 |
| Ông Nguyễn Phú Thanh | Thành viên | Bổ nhiệm từ ngày 24/06/2021 |

Ban Kiểm soát

| | |
|-------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Tiến Dũng | Trưởng Ban |
| Bà Nghiêm Thị Thúy Tươi | Thành viên |
| Ông Nguyễn Trường Thi | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

| | | |
|-------------------------|-------------------|-----------------------------|
| Ông Trần Việt Phương | Tổng Giám đốc | |
| Ông Trần Xuân Cương | Phó Tổng giám đốc | |
| Ông Phan Thanh Bình | Phó Tổng giám đốc | Bổ nhiệm từ ngày 01/08/2021 |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh | Kế toán trưởng | |

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Việt Phương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 25/03/2022, từ trang 06 đến trang 44 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các Quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh:

Chúng tôi lưu ý người đọc về việc, tại ngày 31/12/2021, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của công ty là 26,7 tỷ đồng VND, đồng thời trong năm 2021 khoản lỗ thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh, lỗ sau thuế của Công ty mẹ với số tiền lần lượt là 127,8 tỷ đồng và 91,5 tỷ đồng (trong đó bao gồm 90 tỷ là lỗ do trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính) dẫn đến lỗ lũy kế tới ngày 31/12/2021 là 85,4 tỷ đồng. Những điều kiện này, cùng những vấn đề khác được nêu trong Thuyết minh 36 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Cũng theo thuyết minh số 36 phần Thuyết minh báo cáo tài chính đã nêu, Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp để cải thiện tình hình tài chính như: Duy trì và mở rộng các hoạt động hợp tác kinh doanh với các đối tác ngoài Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, thực hiện cho nhân viên đi làm luân phiên, đóng cửa các địa điểm kinh doanh không hiệu quả, tiết giảm chi phí, cơ cấu sắp xếp lại nhân sự, phòng ban, thúc đẩy việc thu hồi công nợ, cơ cấu lại các khoản đầu tư và các biện pháp khác để duy trì tính liên tục hoạt động của Công ty. Ngoài ra không có bất kỳ sự kiện nào khác về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 25 – Doanh thu hoạt động tài chính phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty chưa thực hiện ghi nhận khoản cổ tức được nhận từ Công ty CP Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với số tiền 16.875.000.000 đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 12/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/06/2020 và Công văn gia hạn thời gian chi trả cổ tức số 68/CRTC-TKPC ngày 26/02/2021 của Công ty CP Nhà ga Quốc tế Cam Ranh do Công ty chưa nhận được thông báo cụ thể về thời gian nhận được khoản cổ tức trên.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần theo Báo cáo kiểm toán số 20/2021/RSMHN-BCKT ngày 26/02/2021.

Báo cáo này được phát hành thay thế Báo cáo kiểm toán độc lập số 61/2022/UHY-BCKT ngày 28/02/2022, do chúng tôi đã thu thập bổ sung được các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến số dư khoản mục Trả trước cho người bán tại ngày 31/12/2021 để làm cơ sở đưa ra ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về số dư khoản mục này trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty. Bên cạnh đó, Thuyết minh số 36 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty thuyết minh bổ sung thêm một số thông tin về các biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính cũng như các chính sách của Nhà nước ảnh hưởng tích cực đến hoạt động của Công ty trong thời gian tới.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Nguyễn Thị Phương Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0933-2018-112-1
Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Phạm Thị Thảo
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2465-2018-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2021

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 78.690.278.985 | 144.430.121.337 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 18.480.626.039 | 31.475.269.487 |
| Tiền | 111 | | 12.880.626.039 | 24.475.269.487 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 5.600.000.000 | 7.000.000.000 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 11.100.000.000 | 33.637.831.956 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 11.100.000.000 | 33.637.831.956 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 41.158.520.544 | 55.103.142.745 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 31.767.121.912 | 45.052.876.783 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5 | 4.251.490.482 | 5.166.561.231 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 5.139.908.150 | 4.973.595.169 |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 137 | | - | (89.890.438) |
| Hàng tồn kho | 140 | 8 | 4.747.223.764 | 16.649.671.328 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 4.747.223.764 | 16.649.671.328 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.203.908.638 | 7.564.205.821 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 9 | 829.528.638 | 1.104.845.825 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1.702.202.344 | 6.459.359.996 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 16 | 672.177.656 | - |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 187.790.644.908 | 301.362.976.681 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 2.003.570.912 | 1.759.117.641 |
| Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | 6 | 2.701.395.335 | 1.412.487.563 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 7 | 927.346.078 | 917.346.078 |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | (1.625.170.501) | (570.716.000) |
| Tài sản cố định | 220 | | 160.611.217.190 | 162.933.848.604 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 14 | 157.649.244.100 | 160.384.167.734 |
| - Nguyên giá | 222 | | 334.622.793.460 | 320.032.129.374 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (176.973.549.360) | (159.647.961.640) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 10 | 2.961.973.090 | 2.549.680.870 |
| - Nguyên giá | 228 | | 10.819.725.106 | 9.634.252.288 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (7.857.752.016) | (7.084.571.418) |
| Bất động sản đầu tư | 230 | 11 | 12.268.348.465 | 13.136.933.005 |
| - Nguyên giá | 231 | | 14.143.740.334 | 14.243.961.941 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (1.875.391.869) | (1.107.028.936) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 180.072.000 | 23.031.356.418 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 12 | 180.072.000 | 23.031.356.418 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 13 | 6.983.820.158 | 97.211.833.598 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 289.130.158 | 517.143.598 |
| Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 253 | | 96.694.690.000 | 96.694.690.000 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn | 254 | | (90.000.000.000) | - |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 5.743.616.183 | 3.289.887.415 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 9 | 5.743.616.183 | 2.974.339.201 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | 315.548.214 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 266.480.923.892 | 445.793.098.018 |

Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2021

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 211.481.436.248 | 255.225.585.472 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 105.436.822.816 | 139.984.823.926 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 23.722.665.014 | 40.814.001.473 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1.415.118.217 | 466.647.601 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 16 | 122.736.860 | 904.041.856 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 18.499.911.839 | 13.952.603.152 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 17 | 3.852.108.996 | 2.978.038.225 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | 82.090.908 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 18 | 5.868.698.183 | 4.471.114.754 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 19 | 48.584.066.126 | 69.374.683.733 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 3.371.517.581 | 6.941.602.224 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 106.044.613.432 | 115.240.761.546 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 18 | 3.827.015.167 | 3.640.963.167 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 19 | 93.267.536.455 | 111.599.798.379 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 8.950.061.810 | - |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 54.999.487.645 | 190.567.512.546 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 20 | 54.999.487.645 | 190.567.512.546 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 83.157.640.000 | 83.157.640.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 83.157.640.000 | 83.157.640.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | | (2.820.000) | (2.820.000) |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 38.553.684.206 | 38.553.684.206 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 3.969.213.452 | 3.969.213.452 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (85.410.631.490) | 2.770.305.800 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 6.106.040.323 | 3.221.734.177 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (91.516.671.813) | (451.428.377) |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 14.732.401.476 | 62.119.489.088 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 266.480.923.892 | 445.793.098.018 |

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Đỗ Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2021 | Năm 2020 |
|------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-----------------|
| | | | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 22 | 251.473.762.262 | 338.818.541.354 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 23 | 185.754.691 | 245.147.357 |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 251.288.007.571 | 338.573.393.997 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 24 | 161.898.970.170 | 189.008.092.936 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 89.389.037.401 | 149.565.301.061 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 25 | 12.853.758.788 | 25.553.128.103 |
| Chi phí tài chính | 22 | 26 | 102.393.003.005 | 9.919.948.929 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 12.295.178.439 | 9.178.661.223 |
| (Lỗ)/Lãi đầu tư Công ty liên doanh, liên kết | 24 | | (226.203.667) | (152.190.039) |
| Chi phí bán hàng | 25 | 27 | 88.474.597.592 | 118.706.084.980 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 28 | 38.960.263.229 | 47.118.471.874 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (127.811.271.304) | (778.266.658) |
| Thu nhập khác | 31 | 29 | 542.106.569 | 1.563.742.930 |
| Chi phí khác | 32 | 30 | 861.190.715 | 997.103.925 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | (319.084.146) | 566.639.005 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (128.130.355.450) | (211.627.653) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 31 | - | 67.733.091 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 8.936.758.868 | 39.700.961 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | (137.067.114.318) | (319.061.705) |
| Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ | 61 | | (91.516.671.813) | (451.428.377) |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | (45.550.442.505) | 132.366.672 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 33 | (11.006) | (54) |

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Đỗ Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2021 | Năm 2020 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| | | | VND | VND |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (128.130.355.450) | (211.627.653) |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao TSCĐ | 02 | | 23.513.151.032 | 26.245.550.776 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | 90.964.564.063 | 89.890.438 |
| Lỗi các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 62.650.061 | (27.648.295) |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | | (12.859.012.756) | (25.002.450.810) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 12.295.178.439 | 9.178.661.223 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | (14.153.824.611) | 10.272.375.679 |
| Giảm các khoản phải thu | 09 | | 15.981.063.811 | 23.171.341.812 |
| Giảm hàng tồn kho | 10 | | 11.902.447.564 | 20.667.270.703 |
| (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (2.285.959.893) | (63.370.084.760) |
| (Tăng)/Giảm chi phí trả trước | 12 | | (2.493.959.795) | 2.355.119.465 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (12.710.832.076) | (8.420.136.924) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (67.733.091) | (1.949.762.127) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (3.662.476.551) | (7.146.311.413) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (7.491.274.642) | (24.420.187.565) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (712.446.364) | (103.726.080.285) |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 359.090.910 | 39.991.409 |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (3.002.384.743) | (78.100.000.000) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 25.540.216.699 | 60.462.168.044 |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận | 27 | | 13.569.049.793 | 25.114.649.440 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 35.753.526.295 | (96.209.271.392) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| | | | VND | VND |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 86.779.907.643 | 129.515.437.193 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (125.902.787.174) | (28.526.795.902) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (2.134.214.210) | (17.570.935.940) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (41.257.093.741) | 83.417.705.351 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | (12.994.842.088) | (37.211.753.606) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 4 | 31.475.269.487 | 68.686.407.836 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 198.640 | 615.257 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 4 | 18.480.626.039 | 31.475.269.487 |

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Thu Hiền

Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Trần Việt Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài, tên viết tắt là NASCO (sau đây gọi tắt là "Công ty"), trước đây là Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài, doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam. Công ty Dịch vụ Hàng không Nội Bài được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài theo Quyết định số 3978/QG-BGTVT ngày 21/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Từ khi chuyển đổi, Công ty đã thực hiện điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 11 lần, lần gần đây nhất vào ngày 14/09/2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 11 ngày 14/09/2018, Công ty có vốn điều lệ là 83.157.640.000 VND, tương đương 8.315.764 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần, trong đó, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP sở hữu 51%.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Ngày 16/01/2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành Quyết định số 36/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài;
- Mã chứng khoán: NAS;
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 8.315.764 cổ phiếu (Tám triệu ba trăm mười lăm nghìn bảy trăm sáu mươi tư cổ phiếu);
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 83.157.640.000 đồng (Tám mươi ba tỷ, một trăm năm mươi bảy triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng);

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Sản xuất kinh doanh thương mại, dịch vụ.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết bao gồm: Vận chuyển hành khách, hàng hóa trong sân đỗ máy bay; Dịch vụ vận tải mặt đất; Dịch vụ vận chuyển hàng hóa; Kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; Dịch vụ làm thủ tục hàng không tại thành phố; Kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập cảnh; Dịch vụ lắp đặt trang thiết bị phục vụ mặt đất ngành hàng không; Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết bao gồm: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết bao gồm: Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết là vận tải hành khách bằng taxi;
- Bốc xếp hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết như sau:

| Tên | Địa chỉ | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ vốn góp thực | Tỷ lệ lợi ích |
|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------|----------------------|
| Công ty con | | | | |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco | Sân bay Quốc tế Nội Bài, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội | 51% | 49,12% | 49,12% |
| Công ty liên doanh, liên kết | | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam | Sân bay Quốc tế Nội Bài, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội | 36% | 16% | 16% |

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại TP Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại Đà Nẵng và;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại Hải Phòng.

Hiện các chi nhánh này đang trong quá trình làm thủ tục chấm dứt hoạt động.

1.7 NHÂN VIÊN

Trong năm 2021, Công ty thực hiện chính sách làm việc luân phiên đối với nhân viên do ảnh hưởng của dịch Covid. Tại ngày 31/12/2021, Công ty và Công ty con có 746 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 757 nhân viên).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN, CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

2.3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Các giao dịch và số dư giữa công ty mẹ và công ty con được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Danh sách Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính bao gồm:

| TT | Tên công ty con | Vốn điều lệ | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ vốn thực góp | Tỷ lệ lợi ích |
|----|------------------------------------------|-----------------|------------------------|--------------------|---------------|
| 1 | Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco | 117.500.000.000 | 51,00% | 49,12% | 49,12% |

2.4 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính và Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, đầu tư khác

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Công ty trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác căn cứ vào lỗ trên Báo cáo tài chính hợp nhất của đơn vị được đầu tư, trường hợp đơn vị được đầu tư có công ty con, căn cứ trích lập là Báo cáo tài chính hợp nhất. Việc bổ sung/hoàn nhập dự phòng trích lập trong năm được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho là nguyên vật liệu, hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh đối với hàng kinh doanh miễn thuế và bình quân gia quyền tháng đối với hàng tồn kho khác và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

3.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn tùy theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn hơn 7 triệu đồng được phân bổ trong 2-3 năm;
- Chi phí trả trước khác phân bổ theo thời hạn trên từng thời hạn Hợp đồng.

Đối với công cụ, dụng cụ có giá trị dưới 7 triệu đồng được ghi nhận toàn bộ vào chi phí trong năm khi phát sinh.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm Phần mềm bán hàng và phần mềm kế toán: được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và trích khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích (từ 4 - 5 năm).

3.9 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản (BDS) đầu tư được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của BDS đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà doanh nghiệp bỏ ra để có được BDS đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới BDS đầu tư được vốn hóa; ghi tăng nguyên giá BDS đầu tư; Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Khấu hao BDS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm. Thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 15 đến 20 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <i>Loại tài sản</i> | <i>Thời gian sử dụng (năm)</i> |
|-----------------------------|--------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 10 |
| - Phương tiện vận tải | 04 - 10 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 |
| - TSCĐ khác | 04 - 06 |

3.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

3.12 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ tại ngày 30/09/2021.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Công ty quyết định hoặc thông báo trả cổ tức cho các cổ đông.

3.14 GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp các giao dịch về cung cấp dịch vụ lên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3.15 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.16 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm.

3.17 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng ký hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.18 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.19 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.20 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

3.21 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo đơn vị kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Công ty có các bộ phận quản lý theo lĩnh vực kinh doanh.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 668.985.672 | 447.947.424 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 12.211.640.367 | 24.027.322.063 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 5.600.000.000 | 7.000.000.000 |
| | 18.480.626.039 | 31.475.269.487 |

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng Thương mại

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|-----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Trả trước cho người bán là các bên liên quan | 914.275.466 | 240.277.616 |
| + Chi nhánh TCTHKVN - CTCP - Khu vực miền Nam | - | 118.599.744 |
| + Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP | 914.275.466 | 121.677.872 |
| Trả trước cho bên thứ ba | 4.251.490.482 | 4.926.283.615 |
| + Công ty TNHH MTV sách báo văn hóa phẩm Hà Nội | 213.279.100 | 335.813.100 |
| + Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Quốc | 227.439.626 | 227.439.626 |
| + Công ty TNHH Ứng dụng thiết bị công nghệ mới | 320.000.000 | 320.000.000 |
| + Công ty TNHH Digital Systems | - | 338.600.000 |
| + Các đối tượng khác | 3.490.771.756 | 3.704.430.889 |
| | 4.251.490.482 | 5.166.561.231 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 31.767.121.912 | 45.052.876.783 |
| <i>Trong đó, Phải thu từ các bên liên quan</i> | <i>13.773.424.735</i> | <i>23.502.864.145</i> |
| + Trung tâm Khai thác Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam | 5.521.261.674 | 19.631.217.961 |
| + Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài | 352.873.788 | 956.325.787 |
| + Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài | 412.028.302 | 162.435.043 |
| + Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP | 7.173.680.325 | 2.454.570.471 |
| + Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - CTCP khu vực miền Bắc | 816.545 | 13.165.000 |
| + Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines | 39.320.000 | 73.980.000 |
| + Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam khu vực Miền Bắc | - | 17.817.710 |
| + Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài | 221.349.620 | - |
| + Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty Bay dịch vụ Hàng không | 22.412.263 | 130.638.813 |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam | 29.682.218 | 62.713.360 |
| Phải thu ngắn hạn của bên thứ 3 | 17.993.697.177 | 21.550.012.638 |
| + Công ty CP Hàng không Vietjet | - | 56.774.194 |
| + Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | - | 1.532.391.664 |
| + Công ty Cổ phần Dịch vụ Truyền thông số | 52.920.000 | 175.140.000 |
| + Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Đại Sơn | 580.341.165 | 943.636.318 |
| + Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện | 5.372.521.847 | 1.967.643.451 |
| + Công ty TNHH Hanaro TNS Việt Nam | 2.549.840.546 | 1.202.858.000 |
| + Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam | 944.589.656 | 932.304.371 |
| + Công ty TNHH Dịch vụ Trâu Ngon | 767.008.418 | - |
| + Các khách hàng khác | 7.726.475.545 | 14.739.264.640 |
| Phải thu dài hạn của khách hàng | 2.701.395.335 | 1.412.487.563 |
| + Công ty Cổ phần Hàng không Indochina (*) | 570.716.000 | 570.716.000 |
| + Các khách hàng khác | 2.130.679.335 | 841.771.563 |
| Cộng | <u>34.468.517.247</u> | <u>46.465.364.346</u> |

(*) Khoản phải thu dài hạn của Công ty Cổ phần Hàng không Indochina đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tỷ lệ 100%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Ngắn hạn | | | | |
| Phải thu bên liên quan | 541.541.674 | - | 333.183.704 | - |
| - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP | 401.541.674 | - | 193.183.704 | - |
| - Ký quỹ tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài | 140.000.000 | | 140.000.000 | |
| Phải thu bên thứ ba | 4.598.366.476 | | 4.640.411.465 | |
| - Tạm ứng | 1.102.630.696 | - | 1.221.153.874 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 796.583.000 | - | 612.333.000 | - |
| - Phải thu khác | 2.699.152.780 | - | 2.806.924.591 | - |
| + Tạm tính lãi tiền gửi | - | - | 1.156.109.590 | - |
| + Phải thu khác | 2.699.152.780 | - | 1.650.815.001 | - |
| Cộng | 5.139.908.150 | - | 4.973.595.169 | - |
| Dài hạn | | | | |
| Phải thu bên liên quan | 12.000.000 | - | 12.000.000 | - |
| - Ký quỹ tại Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt nam - Chi nhánh Đà Nẵng | 12.000.000 | - | 12.000.000 | - |
| Phải thu bên thứ ba | 915.346.078 | | 905.346.078 | |
| Ký cược, ký quỹ | 915.346.078 | | 905.346.078 | |
| Cộng | 927.346.078 | - | 917.346.078 | - |

8. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|-----------------------|----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.433.617.238 | - | 1.993.453.103 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 473.301.717 | - | 484.764.645 | - |
| Hàng hóa | 1.958.883.385 | - | 13.277.286.501 | - |
| Hàng gửi bán | 881.421.424 | - | 894.167.079 | - |
| Cộng | 4.747.223.764 | - | 16.649.671.328 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 829.528.638 | 1.104.845.825 |
| - Chi phí thuê mặt bằng | 560.220.532 | 275.512.126 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 19.990.533 | 283.601.556 |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 249.317.573 | 545.732.143 |
| Dài hạn | 5.743.616.183 | 2.974.339.201 |
| - Thiết bị, CCDC chờ phân bổ | 4.735.048.451 | 2.455.996.924 |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 1.008.567.732 | 518.342.277 |
| Cộng | 6.573.144.821 | 4.079.185.026 |

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm máy vi tính VND | TSCĐ vô hình khác VND | Cộng VND |
|------------------------|--------------------------------|-----------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| 01/01/2021 | 9.452.434.106 | 181.818.182 | 9.634.252.288 |
| - Mua trong năm | 1.367.291.000 | - | 1.367.291.000 |
| - Giảm khác | - | (181.818.182) | (181.818.182) |
| 31/12/2021 | 10.819.725.106 | - | 10.819.725.106 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | |
| 01/01/2021 | (7.042.854.247) | (41.717.171) | (7.084.571.418) |
| - Khấu hao trong năm | (755.134.981) | - | (755.134.981) |
| - Giảm khác | (59.762.788) | 41.717.171 | (18.045.617) |
| 31/12/2021 | (7.857.752.016) | - | (7.857.752.016) |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| 01/01/2021 | 2.409.579.859 | 140.101.011 | 2.549.680.870 |
| 31/12/2021 | 2.961.973.090 | - | 2.961.973.090 |

Tại ngày 31/12/2021, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 6.437.138.232 đồng (tại ngày 31/12/2020 là 1.378.710.554 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Nhà - Trụ sở công ty Khu Briefing VND | Cộng VND |
|-----------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| 01/01/2021 | 14.243.961.941 | 14.243.961.941 |
| - Điều chỉnh theo quyết toán dự án hoàn thành | (100.221.607) | (100.221.607) |
| 31/12/2021 | <u>14.143.740.334</u> | <u>14.143.740.334</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | |
| 01/01/2021 | (1.107.028.936) | (1.107.028.936) |
| - Khấu hao trong năm | (785.992.556) | (785.992.556) |
| - Giảm khác | 17.629.623 | 17.629.623 |
| 31/12/2021 | <u>(1.875.391.869)</u> | <u>(1.875.391.869)</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| 01/01/2021 | <u>13.136.933.005</u> | <u>13.136.933.005</u> |
| 31/12/2021 | <u>12.268.348.465</u> | <u>12.268.348.465</u> |

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|-----------------------------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 180.072.000 | 180.072.000 | 23.031.356.418 | 23.031.356.418 |
| + Dự án cải tạo phòng C nội địa và quốc tế | - | - | 17.093.795.459 | 17.093.795.459 |
| + Dự án mở rộng phòng C nội địa | - | - | 5.757.488.959 | 5.757.488.959 |
| + Hệ thống đánh giá hiệu quả công việc | 180.072.000 | 180.072.000 | 180.072.000 | 180.072.000 |
| Cộng | <u>180.072.000</u> | <u>180.072.000</u> | <u>23.031.356.418</u> | <u>23.031.356.418</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|--------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| | Giá gốc/ Giá theo PP VCSH VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc/ Giá theo PP VCSH VND | Giá trị hợp lý VND |
| Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết | 289.130.158 | | 517.143.598 | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam (1) | 289.130.158 | (*) | 517.143.598 | (*) |
| Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 96.694.690.000 | | 96.694.690.000 | |
| Công ty CP Nhà ga Quốc tế Cam Ranh (2) | 90.000.000.000 | - | 90.000.000.000 | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Nội Bài (NCTS) (**) | 6.694.690.000 | 152.791.456.400 | 6.694.690.000 | 127.935.430.000 |
| | 96.983.820.158 | | 97.211.833.598 | |

(*) Đối với các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam, Công ty không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch.

(**) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này tại sân HOSE tại ngày 31/12/2021 và tại ngày 31/12/2020.

(1) Công ty đầu tư vào Công ty liên kết chiếm tỷ lệ quyền biểu quyết 36% tương đương với số tiền: 3.780.000.000 VND (trong đó cam kết góp vốn bằng tài sản là 1.280.000.000 VND và tài sản khác (thương hiệu) là 2.500.000.000 VND) tỷ lệ vốn thực góp tại 31/12/2021 là 16%.

(2) Đây là khoản đầu tư góp vốn của Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco vào Công ty CP Nhà ga Quốc tế Cam Ranh chiếm tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết là 15%. Theo Giấy chứng nhận phần vốn góp số 04/2019/GCN-CRTC ngày 10/10/2019, tổng số cổ phần của Công ty tại Công ty CP Nhà ga Quốc tế Cam Ranh là 11.250.000 cổ phần, tương ứng giá trị theo mệnh giá là 112.500.000.000 đồng. Tại ngày 31/12/2021, giá trị hợp lý khoản đầu tư này được xác định theo tỷ lệ sở hữu trong tài sản thuần của công ty. Tại ngày 31/12/2021, do Nợ phải trả lớn hơn tổng tài sản, nguồn vốn chủ sở hữu bị âm, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư này xác định bằng 0.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI
Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| NGUYÊN GIÁ | Nhà cửa | | Máy móc | | Phương tiện | | Thiết bị | | TSCĐ HH | | Cộng |
|--------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------|-----|---------|-----|------|
| | vật kiến trúc | | thiết bị | | vận tải, truyền dẫn | | dụng cụ quản lý | | khác | | |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| 01/01/2021 | 103.054.563.695 | 25.790.846.302 | 171.446.878.484 | 2.155.762.019 | 17.584.078.874 | 320.032.129.374 | | | | | |
| - Mua trong năm | - | 363.636.364 | - | - | - | 363.636.364 | | | | | |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 9.952.886.361 | - | - | - | 5.210.884.539 | 15.163.770.900 | | | | | |
| - Tặng (giảm) khác | 1.126.257 | - | - | - | - | 1.126.257 | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (937.869.435) | - | - | (937.869.435) | | | | | |
| - Phân loại lại | 1.342.059.410 | (1.388.750.057) | (245.170.448) | (232.240.603) | 524.101.698 | - | | | | | |
| 31/12/2021 | 114.350.635.723 | 24.765.732.609 | 170.263.838.601 | 1.923.521.416 | 23.319.065.111 | 334.622.793.460 | | | | | |

HAO MÒN LŨY KẾ

| | | | | | | |
|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| 01/01/2021 | (54.872.683.323) | (22.495.438.083) | (74.180.726.872) | (1.678.075.437) | (6.421.037.926) | (159.647.961.640) |
| - Khấu hao trong năm | (5.306.702.786) | (1.577.749.009) | (13.374.711.963) | (209.125.370) | (1.817.113.328) | (22.285.402.456) |
| - Giảm khác | 113.963.596 | - | - | - | - | 113.963.596 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | 937.869.435 | - | - | 937.869.435 |
| - Phân loại lại | (1.251.473.075) | 1.272.091.701 | (259.814.061) | 3.548.346 | 235.647.089 | - |
| - Điều chỉnh do hợp nhất | 639.347.148 | - | 3.268.634.557 | - | - | 3.907.981.705 |
| 31/12/2021 | (60.677.548.440) | (22.801.095.391) | (83.608.748.904) | (1.883.652.461) | (8.002.504.165) | (176.973.549.360) |

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

| | | | | | | |
|-------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|------------------------|
| 01/01/2021 | 48.181.880.372 | 3.295.408.219 | 97.266.151.612 | 477.686.582 | 11.163.040.948 | 160.384.167.734 |
| 31/12/2021 | 53.673.087.283 | 1.964.637.218 | 86.655.089.697 | 39.868.955 | 15.316.560.946 | 157.649.244.100 |

Tại ngày 31/12/2021, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 63.008.775.810 đồng (tại ngày 31/12/2020 là 63.095.844.162 VND).

Tại ngày 31/12/2021, Nguyên giá của Tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý là 9.499.227.923 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI
Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Phải trả bên liên quan | 614.810.295 | 614.810.295 | 860.160.023 | 860.160.023 |
| + Công ty Cổ phần In Hàng không | 38.500.000 | 38.500.000 | - | - |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam | - | - | 2.697.300 | 2.697.300 |
| + Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP | 249.974.000 | 249.974.000 | 574.765.985 | 574.765.985 |
| + Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài | 125.236.569 | 125.236.569 | 147.304.960 | 147.304.960 |
| + Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài | 115.796.475 | 115.796.475 | 121.430.418 | 121.430.418 |
| + Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP Khu vực miền Nam | 74.192.930 | 74.192.930 | 5.841.141 | 5.841.141 |
| + Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng | 6.892.041 | 6.892.041 | 8.120.219 | 8.120.219 |
| + Công ty TNHH MTV DV Mặt đất sân bay Việt Nam - CN Nội Bài | 4.218.280 | 4.218.280 | - | - |
| Phải trả người bán bên thứ ba | 23.107.854.719 | 23.107.854.719 | 39.953.841.450 | 39.953.841.450 |
| + Chi nhánh Đông Hà Nội - Công ty CP xăng dầu Dầu khí Hà Nội | 554.340.010 | 554.340.010 | 454.751.420 | 454.751.420 |
| + Công ty TNHH Đầu tư TM và dịch vụ Đồng Xanh | 1.843.615.765 | 1.843.615.765 | 1.100.662.850 | 1.100.662.850 |
| + Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phú Đức | 2.038.960.950 | 2.038.960.950 | 737.664.050 | 737.664.050 |
| + Công ty TNHH Giải pháp TNG | 2.724.202.199 | 2.724.202.199 | 1.971.249.040 | 1.971.249.040 |
| + Công ty TNHH EDF Việt Nam | 1.508.375.826 | 1.508.375.826 | 5.340.038.861 | 5.340.038.861 |
| + Công ty TNHH DFS Việt Nam | 1.244.534.358 | 1.244.534.358 | 4.139.767.663 | 4.139.767.663 |
| + Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài- Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam | 2.797.071.298 | 2.797.071.298 | 9.085.167.424 | 9.085.167.424 |
| + Công ty CP đầu tư và xây dựng VNCO | 11.134.089 | 11.134.089 | 4.957.135.644 | 4.957.135.644 |
| + Phải trả cho các đối tượng khác | 10.385.620.224 | 10.385.620.224 | 12.167.404.498 | 12.167.404.498 |
| | 23.722.665.014 | 23.722.665.014 | 40.814.001.473 | 40.814.001.473 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2021 | Số được khấu trừ trong năm | Số đã khấu trừ trong năm | 31/12/2021 |
|--------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 6.459.359.996 | 6.349.472.356 | 11.106.630.008 | 1.702.202.344 |
| - Thuế giá trị gia tăng | 6.459.359.996 | 6.349.472.356 | 11.106.630.008 | 1.702.202.344 |
| Thuế và các khoản phải nộp | 904.041.856 | 19.679.644.357 | 20.460.949.353 | 122.736.860 |
| - Thuế giá trị gia tăng | 341.618.648 | 18.290.413.963 | 18.585.598.265 | 46.434.346 |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 67.733.091 | - | 67.733.091 | - |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 494.690.117 | 761.370.222 | 1.180.757.825 | 75.302.514 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuế đất | - | 567.280.172 | 567.280.172 | - |
| - Các loại thuế khác | - | 60.580.000 | 59.580.000 | 1.000.000 |
| Thuế và các khoản phải thu | 01/01/2021 | Số phải thu/được khấu trừ trong năm | Số đã thực thu/ khấu trừ trong năm | 31/12/2021 |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa | - | 672.177.656 | - | - |
| | - | 672.177.656 | - | 672.177.656 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí trang phục bảo hộ lao động | 557.890.000 | - |
| - Chi phí vận chuyển, bốc dỡ | 2.069.996.196 | 896.723.390 |
| - Chi phí hoa hồng môi giới | 383.656.305 | 663.099.802 |
| - Chi phí trích trước tiền thuê mặt bằng | 23.999.998 | 800.727 |
| - Chi phí lãi vay phải trả | - | 758.524.299 |
| - Chi phí ăn ca, độc hại | 82.042.601 | 44.715.000 |
| - Chi phí khác | 734.523.896 | 614.175.007 |
| | 3.852.108.996 | 2.978.038.225 |

18. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 5.868.698.183 | 4.471.114.754 |
| - Phải trả bên liên quan | 1.802.507.531 | 1.997.896.982 |
| + Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 1.271.957.755 | 1.894.519.585 |
| + Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát | 530.549.776 | 103.377.397 |
| - Phải trả bên thứ ba | 4.066.190.652 | 2.473.217.772 |
| + Kinh phí công đoàn | 1.124.295.774 | 234.413.157 |
| + Bảo hiểm xã hội | 10.134.170 | - |
| + Bảo hiểm y tế | - | 15.136.020 |
| + Bảo hiểm thất nghiệp | - | - |
| + Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 1.921.000.000 | 1.567.200.000 |
| + Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.010.760.708 | 656.468.595 |
| Dài hạn | 3.827.015.167 | 3.640.963.167 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 3.827.015.167 | 3.640.963.167 |
| | 9.695.713.350 | 8.112.077.921 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | Tại ngày 01/01/2021 | | | Trong năm | | | Tại ngày 31/12/2021 | | |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--|
| | Số có khả năng | | | Tăng | | | Giảm | | |
| | Giá trị VND | Giá trị VND | trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Giá trị VND | trả nợ VND | |
| Vay ngắn hạn | | | | | | | | | |
| <i>Vay ngắn hạn</i> | | | | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i) | 69.374.683.733 | 138.749.367.467 | 105.112.169.567 | 125.902.787.174 | 48.584.066.126 | 48.584.066.126 | 48.584.066.126 | 18.790.674.841 | |
| Ngân hàng TMCP Hải Việt Nam | 34.479.361.358 | 34.479.361.358 | 86.779.907.643 | 102.468.594.160 | 18.790.674.841 | 18.790.674.841 | 18.790.674.841 | 18.790.674.841 | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | | | | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii) | 34.479.361.358 | 34.479.361.358 | 30.570.419.450 | 46.259.105.967 | 18.790.674.841 | 18.790.674.841 | 18.790.674.841 | 18.790.674.841 | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (iii) | 34.895.322.375 | 34.895.322.375 | 56.209.488.193 | 56.209.488.193 | - | - | - | - | |
| Ngân hàng TMCP Quân đội (iv) | 2.276.389.154 | 2.276.389.154 | 18.332.261.924 | 23.434.193.014 | 29.793.391.285 | 29.793.391.285 | 29.793.391.285 | 2.000.000.000 | |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (v) | 13.886.789.327 | 13.886.789.327 | 2.370.610.846 | 2.647.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | |
| Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (iii) | 17.446.803.895 | 17.446.803.895 | 5.758.699.417 | 10.033.558.656 | 9.611.930.088 | 9.611.930.088 | 9.611.930.088 | 9.611.930.088 | |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (v) | 944.640.000 | 944.640.000 | 8.708.101.660 | 9.335.014.358 | 16.819.891.197 | 16.819.891.197 | 16.819.891.197 | 1.077.920.000 | |
| Ngân hàng TMCP Công thương - CN Quang Minh (vi) | 228.200.000 | 228.200.000 | 1.211.200.000 | 1.077.920.000 | 1.077.920.000 | 1.077.920.000 | 1.077.920.000 | 1.077.920.000 | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Sóc Sơn (vii) | 112.500.000 | 112.500.000 | 171.150.000 | 228.200.000 | 171.150.000 | 171.150.000 | 171.150.000 | 171.150.000 | |
| Vay dài hạn | | | | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii) | 111.599.798.379 | 111.599.798.379 | - | 18.332.261.923 | 93.267.536.455 | 93.267.536.455 | 93.267.536.455 | 19.576.000.000 | |
| Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (iii) | 21.946.610.846 | 21.946.610.846 | - | 2.370.610.846 | 19.576.000.000 | 19.576.000.000 | 19.576.000.000 | 19.576.000.000 | |
| Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (iii) | 17.865.639.119 | 17.865.639.119 | - | 5.758.699.417 | 12.106.939.702 | 12.106.939.702 | 12.106.939.702 | 12.106.939.702 | |
| Ngân hàng TMCP Quân đội (iv) | 69.724.138.413 | 69.724.138.413 | - | 8.708.101.660 | 61.016.036.753 | 61.016.036.753 | 61.016.036.753 | 61.016.036.753 | |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (v) | 1.667.260.000 | 1.667.260.000 | - | 1.211.200.000 | 456.060.000 | 456.060.000 | 456.060.000 | 456.060.000 | |
| Ngân hàng TMCP Công thương - CN Quang Minh (vi) | 171.150.000 | 171.150.000 | - | 171.150.000 | - | - | - | - | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Sóc Sơn (vii) | 225.000.000 | 225.000.000 | - | 112.500.000 | 112.500.000 | 112.500.000 | 112.500.000 | 112.500.000 | |
| Cộng | 180.974.482.112 | 250.349.165.846 | 105.112.169.567 | 144.235.049.097 | 141.851.602.581 | 141.851.602.581 | 141.851.602.581 | 141.851.602.581 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (i) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng cung cấp tín dụng số HĐ số 10/21/CTD/VCBCD- Nasco ngày 22/06/2021 nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Hạn mức vay là 35.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 01 năm, thời gian ân hạn là 0 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay bao gồm tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư 03 xe sân thấp chở khách sân đỗ hiệu YUTONG, model ZK6125BD, đã qua sử dụng, sản xuất năm 2020. Giá trị tài sản tại thời điểm ký hợp đồng này là 23.330.000.000 đồng
- (ii) Khoản vay dài hạn (bao gồm vay đến hạn trả) với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng cung cấp tín dụng số 01/20/TDHNCB.CD - NASCO được ký ngày 09/9/2020 nhằm thanh toán các chi phí của dự án Đầu tư 03 xe ô tô sân thấp mới 100% chở khách hạng thương gia (C-VIP) trong sân đỗ máy bay của Công ty. Hạn mức vay là 24.223.000.000 VND. Thời hạn của các khoản vay là 83 tháng, thời gian ân hạn là 06 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ (8,5%/năm). Tài sản thế chấp là 03 xe khách sân đỗ hiệu YUTONG, nguyên giá trên hợp đồng là 26.940.000.000 VND.
- (iii) Các khoản vay dài hạn (bao gồm vay đến hạn trả) với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh theo các hợp đồng:
- Hợp đồng tín dụng số 51/2015-HĐTDTDH/NHCT144-NASCO được ký ngày 30/12/2015 nhằm thanh toán các khoản chi phí hợp lý thực hiện dự án đầu tư xây dựng đơn nguyên 2 và khối lượng đơn nguyên 1 - Trụ sở Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài. Hạn mức tín dụng là 21.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn là 0 tháng. Lãi suất quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ (7%/năm);
 - Hợp đồng tín dụng số 03/2016-HĐTDDA/NHCT144-NASCO được ký ngày 27/12/2016 nhằm thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư mua 02 thang tải khách mới 100% tại tòa nhà đơn nguyên 2 Trụ sở Công ty. Hạn mức tín dụng là 2.392.600.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn là 5 tháng. Lãi suất quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ (7,5%/năm);
 - Hợp đồng tín dụng số 01/2017-HĐTDDA/NHCT144-NASCO được ký ngày 13/01/2017 nhằm mục đích thanh toán các khoản đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư mua sắm 02 xe ô tô 46 chỗ mới 100% thay thế 02 ô tô hết niên hạn sử dụng vào cuối năm 2016. Hạn mức tín dụng là 2.730.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn 0 tháng. Lãi suất cho vay quy định tại từng giấy nhận nợ (8% /năm);
 - Hợp đồng tín dụng số 03/2017-HĐTDDA/NHCT144-NASCO được ký ngày 24/02/2017 nhằm mục đích bổ sung nguồn vốn trung dài hạn thanh toán các chi phí đầu tư Dự án xây mới bổ sung tường rào, làm sân vườn, chiếu sáng và cảnh quan trụ sở Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài. Hạn mức tín dụng là 3.411.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn là 0 tháng. Lãi suất quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ (7,5%/năm);
 - Hợp đồng tín dụng số 04/2017-HĐTDDA/NHC144-NASCO được ký ngày 14/3/2017 nhằm bổ sung vốn trung hạn thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Xây dựng trạm biến áp 800 KVA - 22/0,4KV tại khu đất Trụ sở Công ty Cổ phần dịch vụ hàng không Sân bay Nội Bài. Hạn mức tín dụng là 1.583.400.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn là 0 tháng. Lãi suất quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ (7,5%/năm);
 - Hợp đồng tín dụng số 16/2018-HĐCVDADT/NHCT144-NASCO được ký ngày 12/6/2018 nhằm thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư xây dựng công trình các cửa hàng kinh doanh thương mại, dịch vụ tại nhà ga T1 sân bay Nội Bài tại Hà Nội, Việt Nam. Hạn mức tín dụng là 5.772.000.000 VND. Thời hạn vay là 48 tháng, thời gian ân hạn là 06 tháng. Lãi suất quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ (7,7%/năm);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 56/2018-HĐCVDADT/NHCT144-NASCO được ký ngày 08/11/2018 nhằm mục đích thanh toán các khoản chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư 02 xe ô tô sàn thấp mới 100% chở khách trong sân đỗ máy bay thay thế 02 xe sàn thấp hết niên hạn sử dụng của Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài. Hạn mức tín dụng là 20.150.590.000 VND. Thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn là 09 tháng. Lãi suất cho vay quy định tại từng giấy nhận nợ (8%/năm). Tài sản thế chấp là 02 xe ô tô sàn thấp mới 100% với tổng nguyên giá là 19.154.738.500 VND;
- Hợp đồng tín dụng số 24/2019-HĐCVDADT/NHC144-NASCO được ký ngày 19/6/2019 nhằm thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư thay thế 01 xe ô tô trên 45 chỗ mới 100% phục vụ chuyên chở tuyến CBCNV. Hạn mức tín dụng là 1.879.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn là 0 tháng. Lãi suất quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ (8%/năm). Tài sản thế chấp là xe ô tô khách UNIVERSE NOBLE - V1006 với tổng nguyên giá là 2.495.477.273 VND.

(iv) Các khoản vay dài hạn (bao gồm vay đến hạn trả) với Ngân hàng TMCP Quân đội theo các hợp đồng:

- Hợp đồng vay Ngân hàng TMCP Quân đội số 25120.19.002.1265566.TD ký ngày 02/7/2019 nhằm bổ sung vốn thanh toán chi phí đầu tư 01 xe ô tô 7 chỗ nhãn hiệu Nissan Terra V2 mới 100%. Hạn mức tín dụng là 1.087.400.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn là 0 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ (8%/năm). Tài sản thế chấp là 01 xe ô tô con BKS: 30F - 803.52, với nguyên giá là 1.254.710.909 VND;
- Hợp đồng vay số 39773.19.002.1265566.TD của Ngân hàng TMCP Quân đội ngày 16/10/2019 nhằm tài trợ vốn trung hạn đầu tư dự án "Cải tạo một phần Trụ sở Công ty thành khu Briefing cho phi công và tiếp viên Tổng Công ty Hàng không Việt Nam ("VNA") tại Nội Bài. Số tiền vay là 26.658.766.316 VND. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn là 0 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ (8,5%/năm). Hợp đồng tín dụng được đảm bảo bằng các tài sản được hình thành từ dự án đầu tư của khoản vay;
- Hợp đồng vay số 58541.19.002.1265566.TD của Ngân hàng TMCP Quân đội ngày 30/12/2015 nhằm thanh toán 90% tiền mua 04 xe sàn thấp mới 100% phục vụ vận chuyển hành khách hạng thương gia (C-VIP) trong sân đỗ tàu bay. Số tiền vay là 32.328.000.000 VND. Thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn là 06 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ (8,5%/năm). Tài sản thế chấp là 04 xe sàn thấp phục vụ trong sân đỗ sân bay, tổng nguyên giá là 33.112.732.799 VND;
- Hợp đồng vay số 3425.20.002.1265666.TD của Ngân hàng TMCP Quân đội ngày 21/01/2020 nhằm tài trợ vốn dài hạn để thực hiện 02 dự án Dự án Cải tạo các phòng khách Bông Sen nội địa và quốc tế của Công ty tại Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài" và "Dự án Mở rộng phòng khách hạng thương gia nội địa của Công ty tại nhà ga T1". Số tiền vay là 20.780.000.000 VND. Thời hạn vay là 72 tháng, thời gian ân hạn là 02 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ (8,5%/năm). Hợp đồng tín dụng được đảm bảo bằng các tài sản được hình thành từ dự án đầu tư của khoản vay;
- Hợp đồng vay số 3994.20.002.1265566.TD của Ngân hàng TMCP Quân đội ngày 03/3/2020 nhằm tài trợ dự án đầu tư 02 xe ô tô sàn thấp mới 100% chở khách hạng Y trong sân đỗ máy bay của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài. Số tiền vay là 18.626.562.000 VND. Thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn là 06 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ (8,9%/năm). Tài sản thế chấp là 02 xe sàn thấp phục vụ trong sân đỗ sân bay. Nguyên giá trên hợp đồng là 676.000 EURO tương ứng với 18.877.976.000 VND (tỷ giá 27.926 VND/EURO).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (v) Các khoản vay dài hạn (bao gồm vay đến hạn trả) với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo các hợp đồng:
- Hợp đồng cho vay số 131217-4309578-01-SME được ký ngày 06/02/2018 nhằm mua 01 xe ô tô Camry 2.5G mới 100%. Hạn mức tín dụng là 1.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng, thời hạn ân hạn là 0 tháng. Lãi suất thả nổi theo lãi suất thị trường (8%/năm). Tài sản thế chấp là 01 xe ô tô con TOYOTA CAMRY, BKS 30E-793.56 với nguyên giá là 1.227.388.182 VND;
 - Hợp đồng cho vay số 010318-4309576-01-SME được ký ngày 01/4/2018 nhằm mua 02 xe 47 chỗ nhãn hiệu 32 AUTO UNIVERSE KA7W. Hạn mức tín dụng là 4.390.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn 0 tháng. Lãi suất thả nổi theo lãi suất thị trường (8%/năm). Tài sản thế chấp là 02 xe ô tô khách 3-2 AUTO UNIVERSE K47W BKS 29B 501.40 và 29B - 504.00 với tổng nguyên giá là 4.540.538.182 VND.
- (vi) Hợp đồng vay dài hạn số 17.65.0019/2017-HĐCVADT/NHCT264-NASCOLOGISTICS ngày 22/09/2017 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty CP Giao nhận Hàng hóa Nasco với hạn mức 1.141.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng đến hết tháng 09/2022. Mục đích: mua 05 xe ô tô tải Thaco Fronter 125. Lãi suất vay là 8,7%/năm tại thời điểm ký hợp đồng và chỉ điều chỉnh trong một vài trường hợp đặc biệt. Giải ngân 01 lần duy nhất. Tài sản đảm bảo là 05 xe ô tô thùng kín tải trọng 1,25 tấn theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 17.65.0016/HĐTC ngày 21/09/2017.
- (vii) Hợp đồng vay số 01/2019/HĐCVTLVCB.SS-NASCO ngày 31/12/2019 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Sơn và Công ty CP Giao nhận Hàng hóa Nasco với hạn mức là 450.000.000 đồng, thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Mục đích: mua 02 xe tải thùng kín theo Hợp đồng 190259KTB/2019/HĐKT ngày 06/12/2019. Lãi suất vay là 9,8%/năm trong vòng 12 tháng, sau đó được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần theo kết quả hạng tín dụng nợ của Vietcombank áp dụng cho khách hàng cá nhân có hợp đồng tiền gửi 12 tháng và được ghi trên giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là 02 xe tải thùng kín theo Hợp đồng thế chấp động sản số 01/2019/HĐTC-NASCO ngày 31/12/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | | Cổ phiếu quỹ | Quý đầu tư phát triển | Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|----------------------------|------------------------|--------------------|---------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | | | | | | |
| 01/01/2020 | 83.157.640.000 | (2.820.000) | | 33.053.684.206 | 3.969.213.452 | 36.075.391.158 | 63.293.824.644 | 219.546.933.460 |
| - Lãi (lỗ) trong năm | - | - | - | - | - | (451.428.377) | 132.366.672 | (319.061.705) |
| - Chia cổ tức | - | - | - | - | - | (18.294.060.400) | - | (18.294.060.400) |
| - Chia các quỹ | - | - | 5.500.000.000 | - | - | (5.500.000.000) | - | - |
| - Thưởng ban điều hành | - | - | - | - | - | (393.883.989) | (111.928.511) | (505.812.500) |
| - Trích quỹ khen thưởng | - | - | - | - | - | (6.868.285.057) | (1.519.581.493) | (8.387.866.550) |
| - Trích lợi nhuận năm 2019 | - | - | - | - | - | (1.797.427.535) | 324.807.776 | (1.472.619.759) |
| - Điều chỉnh do hợp nhất | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 31/12/2020 | 83.157.640.000 | (2.820.000) | | 38.553.684.206 | 3.969.213.452 | 2.770.305.800 | 62.119.489.088 | 190.567.512.546 |
| 01/01/2021 | 83.157.640.000 | (2.820.000) | | 38.553.684.206 | 3.969.213.452 | 2.770.305.800 | 62.119.489.088 | 190.567.512.546 |
| - Lãi (lỗ) trong năm | - | - | - | - | - | (91.516.671.813) | (45.550.442.505) | (137.067.114.318) |
| - Thưởng ban điều hành (*) | - | - | - | - | - | (41.754.894) | (43.245.106) | (85.000.000) |
| - Chia cổ tức (*) | - | - | - | - | - | - | (1.793.400.000) | (1.793.400.000) |
| - Điều chỉnh do hợp nhất | - | - | - | - | - | 3.377.489.416 | - | 3.377.489.416 |
| 31/12/2021 | 83.157.640.000 | (2.820.000) | | 38.553.684.206 | 3.969.213.452 | (85.410.631.490) | 14.732.401.477 | 54.999.487.644 |

(*) Trong năm, Công ty CP Giao nhận Hàng hóa Nasco thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2021 số 333/NQ-NASCO LOGISTICS/ĐHCĐ ngày 29/06/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| Cổ đông | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|-----------------------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|-----------------------|
| | Tổng số vốn đã góp VND | Tỷ lệ vốn góp % | Tổng số vốn đã góp VND | Tỷ lệ vốn góp % |
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP | 42.411.600.000 | 51,00% | 42.411.600.000 | 51,00% |
| Các cổ đông khác | 40.746.040.000 | 49,00% | 40.746.040.000 | 49,00% |
| | 83.157.640.000 | 100,00% | 83.157.640.000 | 100,00% |

20.3 Cổ phiếu

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--------------------------------------------------|------------|------------|
| | CP | CP |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 8.315.764 | 8.315.764 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 8.315.764 | 8.315.764 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 8.315.764 | 8.315.764 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 282 | 282 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 282 | 282 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 8.315.482 | 8.315.482 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 8.315.482 | 8.315.482 |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|-----------------------------------------------------|-------------|-------------|
| - Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công (VND) | 5.341.401 | 5.436.401 |
| - Ngoại tệ các loại (USD) | 13.739,00 | 46.550,00 |
| - Nợ khó đòi đã xử lý (VND) | 633.087.400 | 633.087.400 |

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| + Doanh thu dịch vụ vận chuyển | 152.491.508.591 | 172.640.674.046 |
| + Doanh thu bán hàng miễn thuế | 4.407.702.433 | 18.034.749.166 |
| + Doanh thu bán hàng hóa | 4.186.908.957 | 7.740.527.969 |
| + Doanh thu dịch vụ nhà hàng, ăn uống | 56.265.098.218 | 106.420.411.236 |
| + Doanh thu dịch vụ khác | 34.122.544.063 | 33.982.178.937 |
| | 251.473.762.262 | 338.818.541.354 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| Chiết khấu thương mại | 185.754.691 | 245.147.357 |
| | 185.754.691 | 245.147.357 |

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| + Giá vốn dịch vụ vận chuyển | 122.872.732.214 | 118.822.732.793 |
| + Giá vốn bán hàng miễn thuế | 4.671.087.092 | 13.944.515.796 |
| + Giá vốn bán hàng hóa | 446.862.227 | 992.217.738 |
| + Giá vốn dịch vụ nhà hàng, ăn uống | 15.136.868.114 | 35.180.556.986 |
| + Giá vốn khác | 18.771.420.523 | 20.068.069.623 |
| | 161.898.970.170 | 189.008.092.936 |

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| + Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay | 846.407.013 | 4.096.685.940 |
| + Cổ tức, lợi nhuận được chia (*) | 11.879.718.500 | 21.017.963.500 |
| + Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 127.633.275 | 438.478.663 |
| | 12.853.758.788 | 25.553.128.103 |

(*) Là khoản cổ tức nhận được từ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 12/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/06/2020 và Công văn gia hạn thời gian chi trả cổ tức số 68/CRTC-TKPC ngày 26/02/2021 của Công ty CP Nhà ga Quốc tế Cam Ranh, Công ty CP Giao nhận hàng hóa Nasco (Công ty con của Công ty) được chia cổ tức với số tiền 16.875.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa nhận được thông báo cụ thể về thời gian nhận được khoản cổ tức trên, do đó theo nguyên tắc thận trọng, Công ty chưa ghi nhận khoản doanh thu hoạt động tài chính tương ứng

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|
| + Chi phí lãi vay | 12.295.178.439 | 9.178.661.223 |
| + Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán | 35.174.505 | 741.287.706 |
| + Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 62.650.061 | - |
| + Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính | 90.000.000.000 | - |
| | 102.393.003.005 | 9.919.948.929 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 24.607.852.227 | 37.273.135.816 |
| Chi phí nguyên vật liệu | 1.421.437.830 | 3.094.171.854 |
| Chi phí dụng cụ đồ dùng | 5.185.586.165 | 2.971.631.877 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 16.112.773.303 | 14.256.852.079 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 30.005.861.119 | 52.031.842.431 |
| Chi phí khác bằng tiền | 11.141.086.948 | 9.078.450.923 |
| | 88.474.597.592 | 118.706.084.980 |

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên quản lý | 16.285.028.637 | 17.036.205.592 |
| Chi phí vật liệu văn phòng | 218.930.607 | 205.127.505 |
| Chi công cụ, dụng cụ | 318.528.451 | 527.684.985 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.149.853.101 | 8.187.382.781 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 964.564.063 | 89.890.438 |
| Thuế và các khoản lệ phí | 844.383.707 | 1.095.661.458 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.688.643.125 | 5.787.191.641 |
| Chi phí khác bằng tiền | 10.490.331.538 | 14.189.327.474 |
| | 38.960.263.229 | 47.118.471.874 |

29. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|-------------------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| + Thu từ bán thanh lý tài sản | 393.794.605 | 39.991.409 |
| + Thu nhập từ quyết định của Tòa án | - | 1.172.406.957 |
| + Thu nhập khác | 148.311.964 | 351.344.564 |
| | 542.106.569 | 1.563.742.930 |

30. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| + Phí sử dụng dịch vụ Google | - | 619.920.197 |
| + Các khoản bị phạt | 114.830 | 155.902.674 |
| + Chi phí khác | 861.075.885 | 221.281.054 |
| | 861.190.715 | 997.103.925 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | (128.130.355.450) | (211.627.653) |
| Điều chỉnh cho các khoản lợi nhuận | (42.845.656.103) | (19.403.190.888) |
| - Chi phí không được trừ | 964.564.063 | 591.205.797 |
| - Thu nhập từ đầu tư góp vốn | (11.879.718.500) | (21.017.963.500) |
| Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết | (44.107.394.030) | (145.199.920) |
| Chi phí khấu hao Tài sản góp vốn | (199.831.359) | 640.062.012 |
| Chi phí lãi vay vượt 30% EBITDA | 12.150.520.056 | 376.514.684 |
| Lỗ tại Công ty liên kết | 226.203.667 | 152.190.039 |
| Lợi nhuận sau điều chỉnh | (170.976.011.553) | (19.614.818.541) |
| Trong đó: | | |
| - (Lỗ)/Lãi tại Công ty mẹ | (81.444.780.467) | (20.098.626.336) |
| - (Lỗ)/Lãi tại Công ty con | (89.531.231.086) | 483.807.795 |
| Thu nhập tính thuế trong năm: | - | 483.807.795 |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Thuế TNDN trong năm | - | 96.761.559 |
| Ưu đãi thuế theo NQ 116/2020/QH14 ngày 19/06/2020 | - | (29.028.468) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | - | 67.733.091 |

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân công | 68.659.728.550 | 88.049.740.862 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 26.225.820.902 | 45.166.929.968 |
| Chi công cụ, dụng cụ | 7.021.933.049 | 9.683.992.190 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 23.513.151.032 | 26.245.550.776 |
| Thuế, phí và lệ phí | 1.205.029.434 | 1.099.551.260 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 124.186.390.250 | 145.847.190.884 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 964.564.063 | - |
| Chi phí bằng tiền khác | 32.439.264.392 | 24.467.499.110 |
| | 284.215.881.672 | 340.560.455.050 |

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|
| Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (91.516.671.813) | (451.428.377) |
| Lợi nhuận/(Lỗ) bỏ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (91.516.671.813) | (451.428.377) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 8.315.482 | 8.315.482 |
| Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP) | (11.006) | (54) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

| Chỉ tiêu | Doanh thu dịch vụ vận chuyển | Doanh thu bán hàng miễn thuế | Doanh thu bán hàng hóa | Doanh thu dịch vụ nhà hàng, ăn uống | Doanh thu dịch vụ khác | Đơn vị tính: VND | |
|--------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------|-------------------------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| | | | | | | Cộng | Cộng |
| KẾT QUẢ KINH DOANH | | | | | | | |
| 1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 152.305.753.900 | 4.407.702.433 | 4.186.908.957 | 56.265.098.218 | 34.122.544.063 | 251.288.007.571 | |
| - Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài | 25.676.018.657 | 4.407.702.433 | 4.186.908.957 | 56.265.098.218 | 14.026.998.325 | 104.562.726.590 | |
| - Công ty CP Giao nhận Hàng hóa Nasco | 126.629.735.243 | - | - | - | 20.095.545.738 | 146.725.280.981 | |
| 2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ | 81.485.602 | - | - | - | 184.680.000 | 266.165.602 | |
| 3. Giá vốn hàng bán | 122.872.732.214 | 4.671.087.092 | 446.862.227 | 15.136.868.114 | 18.771.420.523 | 161.898.970.170 | |
| 4. Khấu hao và Chi phí phân bổ | 9.234.418.655 | 1.187.370.012 | 1.127.891.507 | 15.156.987.422 | 3.828.416.486 | 30.535.084.081 | |
| 5. Lợi nhuận gộp | 29.433.021.686 | (263.384.659) | 3.740.046.730 | 41.128.230.104 | 15.351.123.540 | 89.389.037.401 | |
| 6. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | | (137.067.114.318) | |
| TÀI SẢN | | | | | | | |
| 7. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ | - | - | - | - | - | - | 1.730.927.364 |
| - Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài | - | - | - | - | - | - | - |
| - Công ty CP Giao nhận Hàng hóa Nasco | - | - | - | - | - | - | 1.730.927.364 |
| Tổng tài sản | | | | | | | 266.480.923.893 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | | | | | |
| Tổng nợ phải trả | | | | | | | 211.481.436.248 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

| Chỉ tiêu | Doanh thu dịch vụ vận chuyển | Doanh thu bán hàng miễn thuế | Doanh thu bán hàng hóa | Doanh thu bán nhà hàng, ăn uống | Doanh thu dịch vụ khác | Đơn vị tính: VND |
|--------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| KẾT QUẢ KINH DOANH | | | | | | Cộng |
| 1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 172.395.526.689 | 18.034.749.166 | 7.740.527.969 | 106.420.411.236 | 33.982.178.937 | 338.573.393.997 |
| - Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài | 48.913.065.381 | 18.034.749.166 | 7.740.527.969 | 106.420.411.236 | 19.252.093.264 | 200.360.847.016 |
| - Công ty CP Giao nhận Hàng hóa Nasco | 123.482.461.308 | - | - | - | 14.730.085.673 | 138.212.546.981 |
| 2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ | 143.930.459 | - | - | - | 184.680.000 | 328.610.459 |
| 3. Giá vốn hàng bán | 118.822.732.793 | 13.944.515.796 | 992.217.738 | 35.180.556.986 | 20.068.069.623 | 189.008.092.936 |
| 4. Khấu hao và Chi phí phân bổ | 18.064.250.071 | 2.437.266.148 | 1.046.076.472 | 14.381.950.275 | 3.497.361.688 | 35.929.542.966 |
| 5. Lợi nhuận gộp | 53.572.793.896 | 4.090.233.370 | 6.748.310.231 | 71.239.854.250 | 13.914.109.314 | 149.565.301.061 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - | - | - | - | (319.061.705) |
| TÀI SẢN | | | | | | |
| 7. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ | - | - | - | - | - | - |
| - Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài | - | - | - | - | - | 78.371.399.729 |
| - Công ty CP Giao nhận Hàng hóa Nasco | - | - | - | - | - | 77.699.563.185 |
| Tổng tài sản | - | - | - | - | - | 671.836.544 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | | | | 445.793.098.018 |
| Tổng nợ phải trả | | | | | | 255.225.585.472 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

35. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

35.1 Các bên liên quan

| Tên Công ty | Mối quan hệ |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP | Công ty mẹ |
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm khai thác Nội | Công ty mẹ |
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Khu vực Miền Bắc | Công ty mẹ |
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Công ty Bay Dịch vụ Hàng không (VASCO) | Công ty mẹ |
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Bông Sen Vàng | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec) | Công ty cùng Tập đoàn |
| Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec) Khu vực miền Bắc | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (VIAGS) | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ hàng không Việt Nam | Công ty liên kết |
| Các cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc | |

35.2 Giao dịch với các bên liên quan

Bán hàng:

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm khai thác Nội Bài | 37.214.634.431 | 99.404.976.305 |
| - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP | 12.232.889.594 | 13.893.795.136 |
| - Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - VP Khu vực miền Bắc | 315.898.225 | 247.970.979 |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Bông Sen Vàng | - | 2.097.000 |
| - Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam (VIAGS) - CN Nội Bài | 4.502.424.148 | 5.026.493.224 |
| - Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài | 1.734.984.382 | 1.822.435.278 |
| - Công ty CP Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam | - | 33.517.175 |
| - Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài | 2.494.328.840 | 2.696.209.471 |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Công ty Bay Dịch vụ Hàng không (VASCO) | 210.208.711 | 406.389.850 |
| - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec) Khu vực miền Bắc | 107.203.007 | 310.515.834 |
| - Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines | 23.518.182 | 88.854.547 |
| - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Đoàn tiếp viên | 6.363.636 | - |
| | 58.842.453.156 | 123.933.254.799 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

35. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

35.2 Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

Mua hàng:

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP | 3.759.981.626 | 2.100.789.272 |
| - Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - Khu vực miền Bắc | 30.046.938.517 | 23.462.894.243 |
| - Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - Khu vực miền Trung | - | 1.581.409.400 |
| - Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - Khu vực miền Nam | 27.099.999.900 | 23.819.076.459 |
| - Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài | 1.258.157.302 | 1.650.869.456 |
| - Công ty CP Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam | - | 69.311.690 |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài | 1.878.628.996 | 1.511.352.918 |
| - Công ty CP Tin học viễn thông hàng không | - | |
| - Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam (VIAGS) - CN Nội Bài | 132.038.000 | 79.696.643 |
| - Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam - CN Đà Nẵng | 53.702.950 | |
| | 64.229.447.291 | 54.275.400.081 |

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | | |
| - Công ty CP Dịch vụ hàng hóa Nội Bài | 13.746.318.500 | 21.017.963.500 |
| | 13.746.318.500 | 21.017.963.500 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

35. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

| | | <u>Năm 2021</u> <u>VND</u> | <u>Năm 2020</u> <u>VND</u> |
|-------------------------|-------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Họ và tên | Chức danh | | |
| Ông Trần Việt Phương | Tổng Giám đốc | 330.237.610 | 495.440.267 |
| Ông Trần Xuân Cương | Phó Tổng giám đốc | 250.327.511 | 385.189.703 |
| Ông Phan Thanh Bình | Phó Tổng giám đốc | 113.258.292 | - |
| Ông Đặng Huy Khôi | Phó Tổng giám đốc | - | 94.784.164 |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh | Kế toán trưởng | 227.174.276 | 348.042.804 |
| | | <u>920.997.689</u> | <u>1.323.456.937</u> |

| | | <u>Năm 2021</u> <u>VND</u> | <u>Năm 2020</u> <u>VND</u> |
|-------------------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Họ và tên | Chức danh | | |
| Ông Lê Đức Cảnh | Chủ tịch HĐQT | 64.800.000 | 64.800.000 |
| Ông Trần Việt Phương | Thành viên HĐQT | 56.400.000 | 56.400.000 |
| Bà Hà Thị Thu Nga | Thành viên HĐQT | 56.400.000 | 56.400.000 |
| Ông Vũ Ngọc Sơn | Thành viên HĐQT | 56.400.000 | 28.200.000 |
| Bà Phan Diễm Anh | Thành viên HĐQT | 28.200.000 | 56.400.000 |
| Ông Nguyễn Phú Thanh | Thành viên HĐQT | 28.200.000 | - |
| Ông Nguyễn Văn Thắng | Thành viên HĐQT | - | 28.200.000 |
| Ông Nguyễn Tiến Dũng | Trưởng ban kiểm soát | 123.480.000 | 123.480.000 |
| Bà Nghiêm Thị Thúy Tươi | Thành viên BKS | 48.000.000 | 48.000.000 |
| Ông Nguyễn Trường Thi | Thành viên BKS | 48.000.000 | 48.000.000 |
| | | <u>509.880.000</u> | <u>509.880.000</u> |

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 5 "Trả trước cho người bán ngắn hạn"
- Thuyết minh số 6 "Phải thu khách hàng"
- Thuyết minh số 7 "Phải thu khác"
- Thuyết minh số 13 "Đầu tư tài chính dài hạn"
- Thuyết minh số 15 "Phải trả người bán ngắn hạn"
- Thuyết minh số 18 "Phải trả khác"

36. THÔNG TIN KHÁC

Những khoản nợ tiềm tàng

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

36. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Công ty không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Thông tin hoạt động liên tục và các sự kiện phát sinh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 thể hiện khoản lỗ thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh, lỗ sau thuế của Công ty mẹ với số tiền lần lượt là 127,8 tỷ đồng và 91,5 tỷ đồng (trong đó bao gồm 90 tỷ là lỗ do trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính). Bên cạnh đó, tại ngày 31/12/2021, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 26,7 tỷ đồng VND. Luồng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 là âm khoảng 7,5 tỷ đồng. Với tình hình tài chính như trên, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp để cải thiện tình hình tài chính như: Duy trì và mở rộng các hoạt động hợp tác kinh doanh với các đối tác ngoài Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, thực hiện cho nhân viên đi làm luân phiên, đóng cửa các địa điểm kinh doanh không hiệu quả, tiết giảm chi phí, cơ cấu sắp xếp lại nhân sự, phòng ban, thúc đẩy việc thu hồi công nợ, cơ cấu lại các khoản đầu tư và các biện pháp khác để duy trì tính liên tục hoạt động của Công ty. Đồng thời, Chính phủ Việt Nam đã quyết định mở lại các đường bay quốc tế thường lệ từ ngày 15/02/2022, dỡ bỏ các hạn chế đối với hoạt động vận chuyển hành khách trên các chuyến bay thường lệ, không thường lệ và mở cửa lại toàn bộ du lịch từ ngày 15/03/2022. Ngoài ra không có bất kỳ sự kiện nào khác về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Đỗ Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Phương

